

UBND TỈNH LÀO CAI
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh phúc

Số: 181 /BC – CNLC

Lào Cai, ngày 19 tháng 04 năm 2022

"V/v Giải trình biến động kết quả SXKD
dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN quý I/2022
giảm so với cùng kì"

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán;

Căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh quý I năm 2022 và quý I năm 2021 của Công ty cổ phần cấp nước tỉnh Lào Cai;

Công ty cổ phần cấp nước tỉnh Lào Cai, mã chứng khoán (LWS) giải trình kết quả sản xuất kinh doanh quý I năm 2022 so với cùng kì quý I năm 2022, như sau:

| STT | Nội Dung | Kết quả SXKD (VND) | | Tỷ lệ |
|-----|--------------------|--------------------|----------------|-------------------|
| | | Quý I năm 2022 | Quý I năm 2021 | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | ((3) - (4)) / (4) |
| 1 | Tổng doanh thu | 31.789.785.390 | 32.485.612.800 | -2,1% |
| 2 | Tổng chi phí | 29.023.025.623 | 29.126.387.687 | -0,4% |
| 3 | Lợi nhuận sau thuế | 2.480.628.492 | 2.970.202.589 | -16,5% |

Nguyên nhân:

- Tỷ lệ tổng doanh thu giảm 2,1% do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 bùng phát trở lại dẫn đến doanh thu nước toàn Công ty sụt giảm, trong đó doanh thu của 2 chi nhánh có sản lượng lớn nhất Công ty bị giảm đáng kể là Chi nhánh cấp nước thị xã Sa Pa (số lượng khách du lịch giảm lớn, thậm chí khách du lịch chỉ đến tham quan nhưng đa số không lưu trú) và chi nhánh cấp nước KCN Tầng Loong (một số doanh nghiệp nhà máy đã hoạt động trở lại nhưng vẫn cầm chừng).

- Tỷ lệ tổng chi phí giảm 0,4% do phát sinh chi phí nguyên vật liệu đầu vào (ảnh hưởng bởi giá xăng dầu tăng mạnh), chi phí xét nghiệm mẫu nước, chi phí sửa chữa hệ thống cấp nước các nhà máy.

=> Từ 2 nguyên nhân trên về tỷ lệ giảm doanh thu lớn hơn tỷ lệ giảm chi phí dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý I/2022 giảm so với quý I năm 2021 là 16,5%

Trên đây là những nguyên nhân chủ yếu làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN quý I/2022 giảm so với cùng kì quý I/2021. Công ty cổ phần cấp nước tỉnh Lào Cai xin giải trình để quý cơ quan được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Thành viên HĐQT
- Ban kiểm soát
- Lưu VT, TC-KT, Thư ký.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC
TỈNH
LÀO CAI
Nguyễn Quốc Huy

UBND TỈNH LÀO CAI
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ I NĂM 2022

(TỪ NGÀY 01/01/2022 ĐẾN NGÀY 31/3/2022)

DOANH NGHIỆP BÁO CÁO : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI
ĐỊA CHỈ: 037 ĐƯỜNG NGUYỄN HUỆ - PHƯỜNG LÀO CAI - TP LÀO CAI
ĐT: 0214 3832166 FAX: 0214 3830224

- BÁO CÁO GỒM:**
- 1. Bảng cân đối kế toán**
 - 2. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh**
 - 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**
 - 4. Thuyết minh báo cáo tài chính**

Lào Cai, tháng 04 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I- NĂM 2022

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty Quý I năm 2022 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cấp thoát nước tỉnh Lào Cai là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty TNHH MTV theo Quyết định số 3020/QĐ-UBND ngày 24/10/2006 của UBND tỉnh Lào Cai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5300102876 ngày 27/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần ngày 01/06/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 26/04/2021 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 26/04/2021 thì vốn điều lệ của Công ty là **177.176.650.000 đồng** (*Một trăm bảy mươi bảy tỷ, một trăm bảy mươi sáu triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng*). Công ty có 2 đại diện theo pháp luật là ông Phạm Hồng Quảng chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty nắm giữ 47% Vốn điều lệ và Ông Nguyễn Quốc Huy chức danh Tổng giám đốc nắm giữ 45% vốn điều lệ. Tổng số cổ phần của Công ty là 17.717.665 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Vốn góp thực tế tại ngày 31/03/2022 như sau:

| STT | Tên cổ đông góp vốn | Số cổ phần | Số tiền tương ứng (VND) | Tỷ lệ / Vốn điều lệ |
|-----|--|-------------------|-------------------------|---------------------|
| 1 | Vốn góp của nhà nước (UBND tỉnh Lào Cai) | 16.316.965 | 163.169.650.000 | 92,0943% |
| 2 | Vốn góp của các cổ đông (337 cổ đông) | 1.400.700 | 14.007.000.000 | 7,91% |
| | Tổng cộng | 17.717.665 | 177.176.650.000 | 100% |

Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/1 cổ phần

Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát điều hành Công ty năm 2022 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|---------------------|----------------------------|
| Ông Phạm Hồng Quảng | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Quốc Huy | Thành viên |
| Ông Lê Văn Mật | Thành viên |
| Ông Trịnh Tiến Hùng | Thành viên không điều hành |
| Ông Phùng Ngọc Minh | Thành viên không điều hành |

Ban Tổng giám đốc

| | |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Quốc Huy | Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Phương Thanh | Phó Tổng giám đốc |
| Ông Lê Văn Mật | Phó Tổng giám đốc |
| Bà Phạm Thị Hằng | Phó Tổng giám đốc |
| Bà Đặng Thị Thuý Nga | Phụ trách kế toán |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban kiểm soát

| | |
|--------------------|------------|
| Bà Lê Thị Hồng Vân | Trưởng ban |
| Ông Lê Hữu Bằng | Thành viên |
| Ông Lê Kim Cương | Thành viên |

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

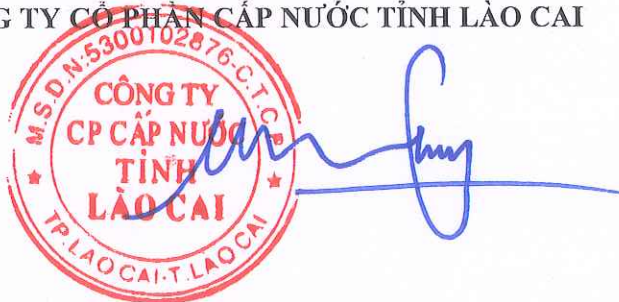
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI



Nguyễn Quốc Huy
Tổng Giám đốc
Lào Cai, ngày 19 tháng 04 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 83.576.630.191 | 80.096.810.734 |
| I Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1. | 75.355.645.837 | 70.391.336.896 |
| 1 Tiền | 111 | | 50.466.438.393 | 45.903.625.821 |
| 2 Các khoản tương đương tiền | 112 | | 24.889.207.444 | 24.487.711.075 |
| II Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 4.090.605.221 | 4.598.414.450 |
| 1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3. | 4.072.615.226 | 4.599.594.318 |
| 2 Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4. | 219.297.200 | 238.659.460 |
| 3 Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5. | 228.570.945 | 190.038.822 |
| 7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (429.878.150) | (429.878.150) |
| IV Hàng tồn kho | 140 | V.6. | 3.325.554.133 | 2.793.522.054 |
| 1 Hàng tồn kho | 141 | | 3.325.554.133 | 2.793.522.054 |
| V Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 804.825.000 | 2.313.537.334 |
| 1 Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.10. | 804.825.000 | 1.073.100.000 |
| 1 Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | | 1.042.138.383 |
| 2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.12. | | 198.298.951 |
| B TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 214.377.283.975 | 223.865.509.345 |
| I Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II Tài sản cố định | 220 | | 212.817.744.293 | 221.984.987.610 |
| 1 Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.7. | 212.519.394.274 | 221.676.267.593 |
| - Nguyên giá | 222 | | 583.090.724.759 | 583.090.724.759 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (370.571.330.485) | (361.414.457.166) |
| 2 Tài sản cố định vô hình | 227 | V.8. | 298.350.019 | 308.720.017 |
| - Nguyên giá | 228 | | 447.000.000 | 447.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (148.649.981) | (138.279.983) |
| III Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.9. | 235.487.278 | 112.486.400 |
| 1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 235.487.278 | 112.486.400 |
| V Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.2. | 493.659.164 | 693.659.164 |
| 1 Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 792.260.000 | 792.260.000 |
| 3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (298.600.836) | (298.600.836) |
| 4 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | 200.000.000 |
| VI Tài sản dài hạn khác | 260 | | 830.393.240 | 1.074.376.171 |
| 1 Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.10. | 830.393.240 | 1.074.376.171 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 297.953.914.166 | 303.962.320.079 |

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| C NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 99.660.067.740 | 108.149.102.145 |
| I Nợ ngắn hạn | 310 | | 22.162.951.330 | 29.867.105.735 |
| 1 Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.11. | 6.131.696.106 | 13.933.704.653 |
| 2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V. | | |
| 3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.12. | 1.392.495.911 | 888.475.894 |
| 4 Phải trả người lao động | 314 | | | 472.922.400 |
| 5 Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.12. | 1.672.633.481 | 675.904.507 |
| 6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 94.090.910 | |
| 7 Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.14. | 3.791.789.663 | 5.351.167.169 |
| 8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.16. | 6.332.701.086 | 7.023.696.086 |
| 9 Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 1.456.846.147 | |
| 10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.290.698.026 | 1.521.235.026 |
| II Nợ dài hạn | 330 | | 77.497.116.410 | 78.281.996.410 |
| 1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.16. | 77.497.116.410 | 78.281.996.410 |
| D VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 198.293.846.426 | 195.813.217.934 |
| I Vốn chủ sở hữu | 410 | V.17. | 198.293.846.426 | 195.813.217.934 |
| 1 Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 177.176.650.000 | 177.176.650.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 177.176.650.000 | 177.176.650.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2 Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 3.722.150.034 | 3.722.150.034 |
| 3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 17.395.046.392 | 14.914.417.900 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 14.914.417.900 | 1.173.335.967 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 2.480.628.492 | 13.741.081.933 |
| II Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1 Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 297.953.914.166 | 303.962.320.079 |

Lào Cai, ngày 19 tháng 04 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Phương

Đặng Thị Thuý Nga

Nguyễn Quốc Huy

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Địa chỉ: Số 037, đường Nguyễn Huệ, P. Lào Cai, TP. Lào Cai,
tỉnh Lào Cai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022
đến ngày 31/03/2022

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý I | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | | Năm trước |
|---|-------|-------------|----------------|----------------|------------------------------------|----------------|----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước | |
| 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 31.521.695.806 | 32.327.774.051 | 31.521.695.806 | 32.327.774.051 | 32.327.774.051 |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | - | - |
| 3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 31.521.695.806 | 32.327.774.051 | 31.521.695.806 | 32.327.774.051 | 32.327.774.051 |
| 4 Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 24.081.389.406 | 23.822.592.293 | 24.081.389.406 | 23.822.592.293 | 23.822.592.293 |
| 5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 7.440.306.400 | 8.505.181.758 | 7.440.306.400 | 8.505.181.758 | 8.505.181.758 |
| 6 Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 221.888.097 | 112.838.749 | 221.888.097 | 112.838.749 | 112.838.749 |
| 7 Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 1.164.145.446 | 1.346.354.911 | 1.164.145.446 | 1.346.354.911 | 1.346.354.911 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 1.164.145.446 | 1.346.354.911 | 1.164.145.446 | 1.346.354.911 | 1.346.354.911 |
| 8 Chi phí bán hàng | 25 | VI.7 | 159.419.800 | 492.350.700 | 159.419.800 | 492.350.700 | 492.350.700 |
| 9 Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.7 | 3.618.070.971 | 3.465.089.783 | 3.618.070.971 | 3.465.089.783 | 3.465.089.783 |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | 2.720.558.280 | 3.314.225.113 | 2.720.558.280 | 3.314.225.113 | 3.314.225.113 |
| 11 Thu nhập khác | 31 | VI.5 | 46.201.487 | 45.000.000 | 46.201.487 | 45.000.000 | 45.000.000 |
| 12 Chi phí khác | 32 | VI.6 | - | - | - | - | - |
| 13 Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 46.201.487 | 45.000.000 | 46.201.487 | 45.000.000 | 45.000.000 |
| 14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 2.766.759.767 | 3.359.225.113 | 2.766.759.767 | 3.359.225.113 | 3.359.225.113 |
| 15 Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.9 | 286.131.275 | 389.022.524 | 286.131.275 | 389.022.524 | 389.022.524 |

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

| | | | |
|--|----|---------------|---------------|
| 16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | - | - |
| 17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | 2.480.628.492 | 2.970.202.589 |
| | | 2.480.628.492 | 2.970.202.589 |

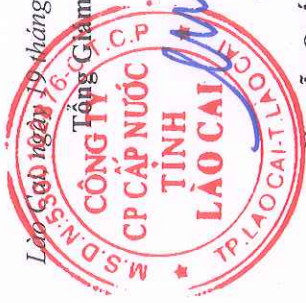
Người lập

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thuý Nga

Lào 500 ngày 19 tháng 04 năm 2022



Nguyễn Quốc Huy

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Kỳ này | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Kỳ trước |
|--|-------|-------------|--|--|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 2.766.759.767 | 3.359.225.113 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | - | - |
| - Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư | 02 | | 9.167.243.317 | 9.612.054.440 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | (470.186.000) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | | |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (221.888.097) | (112.838.749) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 1.164.145.446 | 1.346.354.911 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 12.876.260.433 | 13.734.609.715 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 10.871.059.345 | 3.094.491.171 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (532.032.079) | (654.844.878) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (8.489.034.405) | (1.413.710.497) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (123.000.878) | 16.544.209 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (167.416.472) | (226.111.666) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | - | (200.000.000) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | | |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (230.537.000) | (246.878.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 14.205.298.944 | 14.104.100.054 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (7.988.498.000) | (12.370.542.344) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 223.382.997 | 114.342.602 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (7.765.115.003) | (12.256.199.742) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (1.475.875.000) | (1.475.875.000) |
| 2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (1.475.875.000) | (1.475.875.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | 4.964.308.941 | 372.025.312 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 70.391.336.896 | 61.003.613.737 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | V.1. | 75.355.645.837 | 61.375.639.049 |

Người lập

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thuý Nga

Tổng Giám đốc

Nguyễn Quốc Huy

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Quý I - Năm 2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cấp thoát nước tỉnh Lào Cai là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty TNHH MTV theo Quyết định số 3020/QĐ-UBND ngày 24/10/2006 của UBND tỉnh Lào Cai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5300102876 ngày 27/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần ngày 01/06/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 26/04/2021 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 26/04/2021 thì vốn điều lệ của Công ty là 177.176.650.000 đồng (Một trăm bảy mươi bảy tỷ, một trăm bảy mươi sáu triệu, sáu trăm năm mươi ngàn đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác, xử lý và kinh doanh nước.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng, lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước; Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, san lấp mặt bằng, làm đường giao thông, trong mặt bằng xây dựng;
- Mua bán vật tư thiết bị chuyên ngành xây dựng, cấp thoát nước;
- Kinh doanh, nhập khẩu hóa chất
- Nhập khẩu vật tư máy và thiết bị, phương tiện vận tải, vật tư thiết bị điện tử
- Sản xuất nước lọc tinh khiết đóng chai, bình
- Tư vấn khảo sát, lập dự án, thiết kế công trình cấp thoát nước
- Quản lý dự án, giám sát thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật
- Kiểm nghiệm chất lượng nước, dịch vụ kiểm định đồng hồ đo nước lạnh đường kính đến D25

Trụ sở Công ty tại: Số 037 đường Nguyễn Huệ, phường Lào Cai, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang đăng ký giao dịch tại sàn Upcom Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán LWS được lưu ký chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 40/2017/GCNCP-VDS-1 ngày 09/04/2018;

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty liên kết

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**Quý I - Năm 2022**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng cấp thoát nước Lào Cai có trụ sở chính tại đường Châu Úy, phường Nam Cường, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là xây dựng, lắp đặt các công trình cấp thoát nước, các công trình giao thông như cầu, cống, đường. Tại ngày 31/03/2022, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 24,99%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

| STT | Tên chi nhánh | Địa chỉ |
|-----|--|---|
| 1 | Chi nhánh Cấp nước số 1 TP Lào Cai | Số 037 đường Nguyễn Huệ, P.Lào Cai, TP.Lào Cai |
| 2 | Chi nhánh Cấp nước số 2 TP Lào Cai | Số 358 Đ.Hoàng Quốc Việt, P.Bắc Lệnh, TP.Lào Cai |
| 3 | Chi nhánh Cấp nước Huyện Bảo Thắng | Số 203 đường 4E, Thị trấn Phố Lu, huyện Bảo Thắng, |
| 4 | Chi nhánh Cấp nước Huyện Bảo Yên | Số 75 đường Ngô Quyền, Thị trấn Phố Ràng, huyện Bảo Yên, Lào Cai |
| 5 | Chi nhánh Cấp nước thị xã SaPa | Tổ 11 đường Thác Bạc, Thị xã Sa Pa |
| 6 | Chi nhánh Cấp nước Huyện Mường Khương | Số 01 đường Giải Phóng 11/11, Thị trấn Mường Khương, Huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai |
| 7 | Chi nhánh Cấp nước Huyện Bắc Hà | Khu dân cư số 2, Thị trấn Bắc Hà, Huyện Bắc Hà |
| 8 | Chi nhánh Cấp nước Huyện Si Ma Cai | Thôn phố cũ xã Si Ma Cai, Huyện Si Ma Cai, Lào Cai |
| 9 | Chi nhánh Cấp nước Huyện Bát Xát | 056 Đ. Hùng Vương, Thị trấn Bát Xát, huyện Bát Xát, |
| 10 | Chi nhánh Cấp nước Huyện Văn Bàn | Tổ 6, đường Điện Biên Phủ, Thị trấn Khánh Yên, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai. |
| 11 | CN Cấp nước khu Công nghiệp Tăng Loỏng | Tổ 4, Đ. 151, Thị trấn Tăng Loỏng, Huyện Bảo Thắng, |
| 12 | Trung tâm Đồng hồ nước | Đồi Nhạc Sơn, Phường Kim Tân, TP.Lào Cai |

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho Quý I năm 2022 kết thúc ngày 31/03/2022 lấy số liệu so sánh là báo cáo tài chính Quý I năm 2021 từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Quý I - Năm 2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch vay phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá chéo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch vay.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản vay có gốc ngoại tệ được phân loại nợ phải trả là tỷ giá chéo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Quý I - Năm 2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

b, Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua –

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên liệu chính, chi phí lao động trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 31/03/2022, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Quý I - Năm 2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| <i>Loại tài sản cố định</i> | <i>Thời gian khấu hao (năm)</i> |
|--|---------------------------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 07 - 25 |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 |
| - Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 08 - 15 |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 08 |
| - TSCĐ khác | 06 - 25 |

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán Bravo và Phần mềm quản lý khách hàng

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao TSCĐ vô hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của BTC.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Quý I - Năm 2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính, Phần mềm kế toán Bravo, phần mềm quản lý khách hàng không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính, Phần mềm kế toán Bravo, phần mềm quản lý khách hàng là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính, Phần mềm kế toán Bravo, phần mềm quản lý khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các chi phí xây dựng Dự án XD nhà máy cấp nước Làng Giàng Văn Bàn, công suất 3.000m³/ngđ, LĐ MB cấp II T/Ô D400 DA Hạ tầng CN NM Gang Thép và LK Việt Trung; CP xây dựng phòng thí nghiệm, HM hoàn thiện các chỉ tiêu vi sinh được ghi nhận theo giá gốc, căn cứ trên Hợp đồng và Biên bản nghiệm thu.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là các khoản chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tối đa trong vòng 36 tháng.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả với công ty liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hoá kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Quý I - Năm 2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả và khoản trả phí bảo vệ môi trường rừng là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của kỳ báo cáo để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội cổ đông phê duyệt.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng (cung cấp nước sạch, vật tư ngành nước), doanh thu từ dịch vụ xây lắp hệ thống đường nước, doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Quý I - Năm 2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.
- Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu từ phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt

Doanh thu được trích lại 10% từ dịch vụ thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt theo quy định tại Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05/5/2020 của Chính phủ quy định về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

Doanh thu tiền lãi

Doanh thu tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận theo chi phí phát sinh thực tế của từng công trình tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

18. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với doanh thu kinh doanh nước, 10% đối với doanh thu khác (từ ngày 01/02/2022 đến ngày 31/12/2022 đối với doanh thu khác là 8% theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**Quý I - Năm 2022***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế của hoạt động kinh doanh nước sạch theo văn bản số 5310/TCT-CS ngày 16/11/2016 của Tổng cục thuế và công văn số 4043/CT-TTHT ngày 18/11/2016 của Cục thuế Lào Cai về việc trả lời chính sách thuế liên quan tới thuế suất thuế TNDN đối với cơ sở hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc lĩnh vực xã hội hóa có thu nhập từ hoạt động xã hội hóa. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh xây lắp và hoạt động kinh doanh khác theo quy định của Nhà nước. Đối với sử dụng đất phi nông nghiệp, Công ty được miễn theo khoản 1 điều 9 Luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế, phí, lệ phí và các loại khác

Thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế TNCN, phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương đầy đủ theo đúng quy định hiện hành tại Việt Nam.

Công ty được miễn tiền thuê đất quy định tại điểm i điều 19 nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Thông tư số 77/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 16/6/2014 về hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 và Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30/01/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tiền | 50.466.438.393 | 45.903.625.821 |
| Tiền mặt | 582.429.800 | 139.856.700 |
| Tiền gửi ngân hàng | 49.884.008.593 | 45.763.769.121 |
| Tiền gửi VND | 49.884.008.593 | 45.763.769.121 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai | 17.071.747.983 | 16.024.972.530 |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai | 2.649.042 | 2.649.042 |
| Ngân hàng Agribank - CN Lào Cai | 881.984.303 | 839.110.781 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lào Cai | 2.449.328.569 | 173.447.198 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Lào Cai | 2.340.740.341 | 7.042.210.161 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**Quý I - Năm 2022**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sa Pa | 11.960.069.710 | 12.326.373.602 |
| Ngân hàng Agribank - CN 2 Lào Cai | 15.101.552.114 | 9.348.697.119 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương công | 60.561.770 | 2.846.917 |
| Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín | 15.374.761 | 3.461.771 |
| Các khoản tương đương tiền | 24.889.207.444 | 24.487.711.075 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sa Pa (i) | 24.489.207.444 | 24.287.711.075 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai (ii) | 400.000.000 | 200.000.000 |
| Cộng | 75.355.645.837 | 70.391.336.896 |

(i) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 03/2017/947949/HĐTG ngày 03/5/2017 với số tiền 10 tỷ đồng và Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2021/947949 ngày 09/9/2021 với số tiền 12 tỷ đồng. Các hợp đồng này có kỳ hạn 3 tháng, lãi nhập gốc tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sapa. Trường hợp đến ngày đáo hạn thì toàn bộ số tiền gốc và lãi sẽ được chuyển sang kỳ hạn mới tương ứng với kỳ hạn cũ theo lãi suất quy định của BIDV Sapa tại thời điểm đáo hạn.

(ii) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2021/947949 ngày 04/10/2021 với số tiền 200 triệu đồng, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 3,3%/năm. Lãi nhập gốc tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai. Trường hợp đến ngày đáo hạn thì toàn bộ số tiền gốc và lãi sẽ được chuyển sang kỳ hạn mới tương ứng với kỳ hạn cũ theo lãi suất quy định của BIDV Sapa tại thời điểm đáo hạn.

(*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 02/2021/947949 ngày 04/10/2021 với số tiền 200 triệu đồng, kỳ hạn 15 tháng, lãi suất 4,8%/năm. Lãi nhập gốc tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai. Trường hợp đến ngày đáo hạn thì toàn bộ số tiền gốc và lãi sẽ được chuyển sang kỳ hạn mới tương ứng với kỳ hạn cũ theo lãi suất quy định của BIDV Sapa tại thời điểm đáo hạn.

2. Các khoản đầu tư tài chính

| | 31/03/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|------------------|----------------|--------------------|--------------------|
| | VND | | VND | |
| a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | Đơn vị tính: VND | | | |
| Dài hạn | 31/03/2022 | | 01/01/2022 | |
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 0 | 0 | 200.000.000 | 200.000.000 |
| Cộng | - | - | 200.000.000 | 200.000.000 |

a) Đầu tư vào công ty liên kết

| | 31/03/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| a) Đầu tư vào công ty liên kết | Đơn vị tính: VND | | | |
| Công ty CP Xây dựng cấp thoát nước Lào Cai (*) | 792.260.000 | (298.600.836) | 792.260.000 | (298.600.836) |
| Cộng | 792.260.000 | (298.600.836) | 792.260.000 | (298.600.836) |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**Quý I - Năm 2022**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. Phải thu khách hàng

Đơn vị tính: VND

| | 31/03/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | | | 4.599.594.318 | |
| Tiền nước của các KH thuộc CN Cấp nước KCN Tăng Loỏng | 2.453.088.586 | (429.878.150) | 2.809.403.342 | (429.878.150) |
| Tiền nước của KH thuộc CN Cấp nước số 1 TPLC | 205.140.042 | | 323.412.039 | |
| Ban QLDA Xây dựng thành phố Lào Cai | 119.650.000 | | 839.650.000 | |
| Các đối tượng khác | 1.294.736.598 | | 627.128.937 | |
| Cộng | 4.072.615.226 | (429.878.150) | 4.599.594.318 | (429.878.150) |

4. Trả trước cho người bán

| | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|--|--------------------|--------------------|
| Ngắn hạn | 219.297.200 | 238.659.460 |
| Công ty TNHH Bản đồ và Xây dựng Hà Nam | 17.564.500 | |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lào Cai | 26.808.700 | 23.670.960 |
| Các đối tượng khác | 174.924.000 | 214.988.500 |
| Cộng | 219.297.200 | 238.659.460 |

5. Phải thu khác

| | 31/03/2022 | | 01/01/2022 | |
|---------------------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 228.570.945 | | 190.038.822 | 0 |
| Tạm ứng | 57.583.945 | - | 17.173.945 | - |
| N. Xuân Hường -Trung tâm đồng hồ nước | 32.583.945 | - | 17.173.945 | - |
| Các đối tượng khác | 25.000.000 | | | |
| Phải thu khác | 170.987.000 | | 172.864.877 | |
| Cộng | 228.570.945 | - | 190.038.822 | - |

6. Hàng tồn kho

| | 31/03/2022 | | 01/01/2022 | |
|-----------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 2.793.522.054 | - | 2.793.522.054 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 532.032.079 | - | - | - |
| Cộng | 3.325.554.133 | - | 2.793.522.054 | - |

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Địa chỉ: Số 037, đường Nguyễn Huệ, P. Lào Cai, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022
đến ngày 31/03/2022

Mẫu số B 09a -DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Quý I - Năm 2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng | Đơn vị tính: VND |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|--------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------|------------------|
| <i>Nguyên giá</i> | | | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2022 | 196.062.250.516 | 21.216.277.937 | 321.621.296.361 | 2.408.510.977 | 41.782.388.968 | 583.090.724.759 | |
| Mua trong kỳ | | | | | | | |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | | | |
| Tặng khác (*) | | | | | | | |
| Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | | |
| Thanh lý, nhượng bán | | | | | | | |
| Giảm khác (**) | | | | | | | |
| Số dư ngày 31/03/2022 | 196.062.250.516 | 21.216.277.937 | 321.621.296.361 | 2.408.510.977 | 41.782.388.968 | 583.090.724.759 | |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | | | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2022 | 87.834.015.022 | 15.655.473.569 | 215.194.512.741 | 948.066.866 | 41.782.388.968 | 361.414.457.166 | |
| Khấu hao trong kỳ | 3.168.409.246 | 350.814.219 | 5.551.601.049 | 86.048.805 | | 9.156.873.319 | |
| Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | | |
| Tặng khác (*) | | | | | | | |
| Thanh lý, nhượng bán | | | | | | | |
| Giảm khác (**) | | | | | | | |
| Số dư ngày 31/03/2022 | 91.002.424.268 | 16.006.287.788 | 220.746.113.790 | 1.034.115.671 | 41.782.388.968 | 370.571.330.485 | |
| <i>Giá trị còn lại</i> | | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 108.228.235.494 | 5.560.804.368 | 106.426.783.620 | 1.460.444.111 | - | 221.676.267.593 | |
| Tại ngày 31/03/2022 | 105.059.826.248 | 5.209.990.149 | 100.875.182.571 | 1.374.395.306 | - | 212.519.394.274 | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**Quý I - Năm 2022***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục | Đơn vị tính: VND | |
|--|----------------------|----------------------|
| | Phần mềm kế toán | Tổng cộng |
| <i>Nguyên giá</i> | | |
| Số dư ngày 01/01/2022 | 447.000.000 | 447.000.000 |
| Tăng khác | 0 | 0 |
| Số dư ngày 31/03/2022 | 447.000.000 | 447.000.000 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | | |
| Số dư ngày 01/01/2022 | 138.279.983 | 138.279.983 |
| Khấu hao trong năm | 10.369.998 | 10.369.998 |
| Số dư ngày 31/03/2022 | 148.649.981 | 148.649.981 |
| <i>Giá trị còn lại</i> | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 308.720.017 | 308.720.017 |
| Tại ngày 31/03/2022 | 298.350.019 | 298.350.019 |
| 9. Tài sản dở dang dài hạn | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
| | VND | VND |
| <i>Xây dựng cơ bản dở dang</i> | | |
| Dự án Hạ tầng CN NM Gang Thép và LK Việt Trung; HM: LĐ MB cấp II, T/Ô D400 | 186.637.242 | 63.636.364 |
| Dự án Xây dựng nhà máy cấp nước Làng giàng Văn Bàn, công suất 3.000m ³ /ngđ và các dự án khác | 48.850.036 | 48.850.036 |
| Cộng | 235.487.278 | 112.486.400 |
| 10. Chi phí trả trước | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 804.825.000 | 1.073.100.000 |
| Chi tiền hỗ trợ do sử dụng nguồn nước Suối Hồ | 804.825.000 | 1.073.100.000 |
| b) Dài hạn | 830.393.240 | 1.074.376.171 |
| Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ | 830.393.240 | 1.074.376.171 |
| Cộng | 1.635.218.240 | 2.147.476.171 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**Quý I - Năm 2022**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. Phải trả người bán

| | 31/03/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Ngắn hạn</i> | | | 13.933.704.653 | 13.933.704.653 |
| Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Tân Bình Minh | 608.970.636 | 608.970.636 | 697.620.715 | 697.620.715 |
| Công ty CP Xây dựng và Đầu tư phát triển Kiến trúc | 3.549.828.381 | 3.549.828.381 | 11.103.637.381 | 11.103.637.381 |
| Các đối tượng khác | 1.972.897.089 | 1.972.897.089 | 2.132.446.557 | 2.132.446.557 |
| Cộng | 6.131.696.106 | 6.131.696.106 | 13.933.704.653 | 13.933.704.653 |

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 01/01/2022 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | 31/03/2022 |
|------------------------------|--------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|
| <i>Phải nộp</i> | | | | |
| Thuế GTGT đầu ra | - | 83.289.338 | | 83.289.338 |
| Thuế TNDN | - 198.298.951 | 286.131.275 | | 87.832.324 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 22.279.132 | 49.000.000 | 30.000.000 | 41.279.132 |
| Thuế tài nguyên | 74.027.880 | 225.674.320 | 227.405.800 | 72.296.400 |
| Thuế môn bài | - | 15.000.000 | 15.000.000 | 0 |
| Thuế nhà đất (tiền thuê đất) | - | | | 0 |
| Phí, lệ phí và các loại khác | 792.168.882 | 2.653.226.587 | 2.337.596.752 | 1.107.798.717 |
| Cộng | 690.176.943 | 3.312.321.520 | 2.610.002.552 | 1.392.495.911 |

13. Chi phí phải trả

| | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|--|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Trích trước chi phí lãi vay | 1.222.976.381 | 186.019.207 |
| Trích trước Phí BVMT đ/với NT công nghiệp (Q3+4/20; Q1+2+3/21) | 449.657.100 | 489.885.300 |
| Cộng | 1.672.633.481 | 675.904.507 |

14. Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|--|----------------------|----------------------|
| <i>Ngắn hạn</i> | 3.791.789.663 | 5.351.167.169 |
| Phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt được trích lại | 595.488.137 | 595.488.137 |
| Phải trả các chi nhánh tiền lắp đặt, sửa chữa các công trình | 2.867.502.992 | 4.739.832.455 |
| Các đối tượng khác | 328.798.534 | 15.846.577 |
| Cộng | 3.791.789.663 | 5.351.167.169 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**Quý I - Năm 2022***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

| | Trong kỳ | | | | Đơn vị tính: VND | |
|---|-----------------------|-----------------------|--------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 31/03/2022 | 01/01/2022 | | | | |
| 16. Vay và nợ thuê tài chính | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Ngắn hạn | 6.332.701.086 | 6.332.701.086 | 784.880.000 | 1.475.875.000 | 7.023.696.086 | 7.023.696.086 |
| <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i> | | | | | | |
| Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Lào Cai (1) | 4.761.464.020 | 4.761.464.020 | 784.880.000 | | 3.976.584.020 | 3.976.584.020 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Lào Cai (2) | 1.571.237.066 | 1.571.237.066 | | 1.475.875.000 | 3.047.112.066 | 3.047.112.066 |
| b) Dài hạn | 77.497.116.410 | 77.497.116.410 | 0 | 784.880.000 | 78.281.996.410 | 78.281.996.410 |
| <i>Vay dài hạn</i> | | | | | | |
| Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Lào Cai (1) | 70.611.895.784 | 70.611.895.784 | | | 70.611.895.784 | 70.611.895.784 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Lào Cai (2) | 1.570.131.626 | 1.570.131.626 | | 784.880.000 | 2.355.011.626 | 2.355.011.626 |
| UBND tỉnh Lào Cai (3) | 5.315.089.000 | 5.315.089.000 | | | 5.315.089.000 | 5.315.089.000 |
| Cộng | 83.829.817.496 | 83.829.817.496 | 784.880.000 | 2.260.755.000 | 85.305.692.496 | 85.305.692.496 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Quý I - Năm 2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay

(1) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai gồm:

+ Hợp đồng vay vốn ODA số 01/2010/HĐODA-NHPTVN ngày 21/01/2010. Số tiền vay 24.012.500.000 VND. Mục đích vay: Thực hiện dự án đầu tư cơ sở hạ tầng nông thôn Sa Pa (Hợp phần cấp nước) tại Quyết định 3316/QĐ-UBND ngày 05/12/2007 của UBND tỉnh Lào Cai. Thời hạn vay 240 tháng. Lãi suất trong hạn 0%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay của dự án.

+ Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/TDNN ngày 08/01/2007. Số tiền vay 2.016.353,07 EUR. Thời hạn cho vay là 14 năm 06 tháng. Lãi suất 2,5%/năm, thuộc Dự án hệ thống cấp nước thị xã Lào Cai giai đoạn II. Khoản vay đã được tất toán trong năm.

+ Hợp đồng vay phụ khoản vay số 5031-VN vay vốn của Hiệp hội phát triển Quốc tế (IDA) của Ngân hàng thế giới ngày 01/10/2013 với tổng giá trị là 73.557.287.000 đồng. Thời hạn vay 25 năm, trả gốc theo mỗi kỳ được quy định tại hiệp định tài trợ: mỗi kỳ trả 1,65% tổng số vốn vay trong giai đoạn từ ngày 15/6/2017 đến ngày 15/12/2026 và 3,35% tổng số vốn vay trong giai đoạn từ ngày 15/6/2027 đến ngày 15/6/2036. Lãi suất vay 6,6%/năm + phí cho vay lại là 0,20%/năm. Trả gốc và lãi vay vào ngày 15/6 và 15/12 hàng năm. Mục đích vay: thực hiện hợp phần cấp nước thuộc Dự án phát triển các đô thị loại vừa - Tiểu dự án Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

(2) Khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai gồm:

+ Vay theo Hợp đồng tín dụng số 8800-LAV-201200394/HĐTD ngày 26/06/2012 và Phụ lục hợp đồng số 08.16/PLHĐTD ngày 28/07/2016. Số tiền vay 25.000.000.000 VND. Mục đích vay: thực hiện đầu tư dự án xây dựng công trình Hạ tầng cấp nước nhà máy gang thép và luyện kim Việt Trung, thị trấn Tầng Loóng, huyện Bảo Thắng, Lào Cai. Thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất biến đổi theo văn bản thông báo của Ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Lãi suất trong kỳ hoạt động từ 10,5%/năm đến 12,5%/năm.

+ Vay theo Hợp đồng tín dụng số 8811-LAV-201500126 ngày 13/02/2015. Số tiền được giải ngân tối đa là 19.500.000.000 VND. Mục đích vay: chi phí xây lắp, mua máy móc thiết bị thực hiện dự án đầu tư mở rộng nâng cấp nhà máy nước Cốc San giai đoạn 3 từ 12.000 m³/ngày lên 18.000 m³/ngày/đêm. Thời hạn vay 108 tháng. Lãi suất biến đổi theo văn bản thông báo của Ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Lãi suất trong kỳ hoạt động là 10%/năm.

(3) Khoản vay của UBND tỉnh Lào Cai là khoản vay theo Quyết định số 3044/QĐ-UBND ngày 19/9/2016 về việc giao quản lý công trình cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Bản Vược, huyện Bát Xát theo quy định tại Thông tư số 53/2013/TT-BTC ngày 04/5/2013 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung. Giá trị nhận nợ là 5.315.089.000 đồng. Thời điểm nhận nợ từ ngày 01/9/2015, thời điểm trả nợ 12,5 năm tính từ khi Công ty thu tiền nước theo phương án tính đúng, tính đủ được UBND tỉnh Lào Cai phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**Quý I - Năm 2022***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***17. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| Chỉ tiêu | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Đơn vị tính: VND | |
|---|------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------|--|
| | | | | Cộng | |
| Số dư tại 01/01/2021 | 177.176.650.000 | 2.849.011.462 | 16.358.354.606 | 196.384.016.068 | |
| Lãi trong kỳ | - | - | 13.741.081.933 | 13.741.081.933 | |
| Phân phối lợi nhuận và trích quỹ trong kỳ | | 873.138.572 | (15.185.018.639) | (14.311.880.067) | |
| Số dư tại 31/12/2021 | 177.176.650.000 | 3.722.150.034 | 14.914.417.900 | 195.813.217.934 | |
| Lãi trong kỳ | | | 2.480.628.492 | 2.480.628.492 | |
| Phân phối lợi nhuận và trích quỹ trong kỳ | | 0 | | 0 | |
| Số dư tại ngày 31/03/2022 | 177.176.650.000 | 3.722.150.034 | 17.395.046.392 | 198.293.846.426 | |

b) Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

| | 31/03/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của Nhà nước - UBND tỉnh Lào Cai | 163.169.650.000 | 163.169.650.000 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 14.007.000.000 | 14.007.000.000 |
| Cộng | 177.176.650.000 | 177.176.650.000 |

| | 31/03/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của chủ sở hữu | 177.176.650.000 | 177.176.650.000 |
| Vốn góp đầu kỳ | 177.176.650.000 | 177.176.650.000 |
| Vốn góp cuối kỳ | 177.176.650.000 | 177.176.650.000 |

d) Cổ phiếu

| | 31/03/2022 Cổ phiếu | 01/01/2022 Cổ phiếu |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 17.717.665 | 17.717.665 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 17.717.665 | 17.717.665 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 17.717.665 | 17.717.665 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 17.717.665 | 17.717.665 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**Quý I - Năm 2022***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***e) Các quỹ của doanh nghiệp**

| | 01/01/2022 | Phát sinh tăng | Phát sinh giảm | Đơn vị tính: VND 31/03/2022 |
|-----------------------|----------------------|----------------|----------------|--------------------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 3.722.150.034 | - | - | 3.722.150.034 |
| Cộng | 3.722.150.034 | - | - | 3.722.150.034 |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Từ 01/01/2022 | Từ 01/01/2021 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | đến 31/03/2022 | đến 31/03/2021 |
| | VND | VND |
| <i>Doanh thu</i> | | |
| Doanh thu kinh doanh nước sạch | 31.263.634.363 | 32.038.165.637 |
| Doanh thu xây lắp, lắp đặt hệ thống đường nước | 35.199.323 | 61.892.802 |
| Doanh thu phí nước thải được trích lại | 222.862.120 | 227.715.612 |
| Cộng | 31.521.695.806 | 32.327.774.051 |
| 2. Giá vốn hàng bán | Từ 01/01/2022 | Từ 01/01/2021 |
| | đến 31/03/2022 | đến 31/03/2021 |
| | VND | VND |
| Giá vốn kinh doanh nước sạch | 23.941.841.928 | 23.621.503.134 |
| Giá vốn xây lắp, lắp đặt hệ thống đường nước | 21.994.778 | 53.958.559 |
| Giá vốn từ phí nước thải được trích lại | 117.552.700 | 147.130.600 |
| Chi phí khác | | |
| Cộng | 24.081.389.406 | 23.822.592.293 |
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính | Từ 01/01/2022 | Từ 01/01/2021 |
| | đến 31/03/2022 | đến 31/03/2021 |
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 221.888.097 | 112.838.749 |
| Cộng | 221.888.097 | 112.838.749 |
| 4. Chi phí tài chính | Từ 01/01/2022 | Từ 01/01/2021 |
| | đến 31/03/2022 | đến 31/03/2021 |
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 1.164.145.446 | 1.346.354.911 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính | | |
| Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính | | |
| Cộng | 1.164.145.446 | 1.346.354.911 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**Quý I - Năm 2022**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. Thu nhập khác

| | Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND | Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND |
|--------------------------------|--|--|
| Thu nhập từ trông coi trạm BTS | 43.787.879 | 45.000.000 |
| Thu nhập khác | 2.413.608 | |
| Cộng | 46.201.487 | 45.000.000 |

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND | Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND |
|---|--|--|
| a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | 159.419.800 | 492.350.700 |
| Chi phí nhân viên | 159.419.800 | 492.350.700 |
| Chi phí bằng tiền khác | | |
| b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 3.618.070.971 | 3.465.089.783 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 2.419.970.007 | 2.675.365.133 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 195.114.804 | 214.726.741 |
| Thuế, phí và lệ phí | 18.230.493 | 18.471.404 |
| Chi phí dự phòng | | (470.186.000) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 203.019.621 | 152.237.643 |
| Chi phí bằng tiền khác | 781.736.046 | 874.474.862 |
| Cộng | 3.777.490.771 | 3.957.440.483 |

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND | Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND |
|----------------------------------|--|--|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 3.260.608.746 | 979.155.330 |
| Chi phí nhân công | 7.378.245.133 | 10.301.902.636 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 8.990.359.006 | 9.612.054.440 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.681.251.476 | 4.166.495.297 |
| Chi phí khác bằng tiền | 4.548.415.816 | 2.720.425.073 |
| Cộng | 27.858.880.177 | 27.780.032.776 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**Quý I - Năm 2022**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

| 8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND | Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND |
|--|--|--|
| a/ Hoạt động chịu thuế suất 10% | | |
| a.1 Tổng thu nhập phát sinh, trong đó: | 31.485.522.460 | 32.151.004.386 |
| <i>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i> | 31.485.522.460 | 32.151.004.386 |
| <i>Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i> | | - |
| a.2 Tổng chi phí phát sinh, trong đó: | 28.765.315.676 | 29.322.779.398 |
| <i>Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i> | 28.789.315.676 | 29.322.779.398 |
| <i>Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i> | 24.000.000 | - |
| a.3 Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (a.1 - a.2) | 2.720.206.784 | 2.828.224.988 |
| <i>Lỗ được chuyển và bù lỗ từ hoạt động kinh doanh khác</i> | | |
| Thu nhập tính thuế TNDN | | |
| a.4 Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 10% | 10% |
| a.5 Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (a.3 x a.4) | 272.020.678 | 282.822.499 |
| b/ Hoạt động chịu thuế suất 20% | | |
| b.1 Tổng thu nhập phát sinh, trong đó: | 304.262.930 | 334.608.414 |
| <i>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i> | 304.262.930 | 334.608.414 |
| <i>Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i> | | - |
| b.2 Tổng chi phí phát sinh, trong đó: | 233.709.947 | (196.391.711) |
| <i>Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i> | 233.709.947 | (196.391.711) |
| b.3 Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp | | |
| b.4 Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (b.1-b.2+b.3) | 70.552.983 | 531.000.125 |
| <i>Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i> | | 0 |
| Thu nhập tính thuế TNDN | | 531.000.125 |
| b.5 Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 20% | 20% |
| b.6 Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (b.4 x b.5) | 14.110.597 | 106.200.025 |
| Tổng CP thuế TNDN hiện hành quý I/2022 (a.5+b.6) | 286.131.275 | 389.022.524 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**Quý I - Năm 2022***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

| 1. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ | Từ 01/01/2022 | Từ 01/01/2021 |
|---|----------------|----------------|
| | đến 31/03/2022 | đến 31/03/2021 |
| Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường | 1.475.875.000 | 1.475.875.000 |

VIII. Những thông tin khác**1. Chi tiết quỹ tiền lương của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ:**

| Họ và tên | Chức Vụ | Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 |
|--------------------------|------------------------|---------------------------------|
| Hội đồng quản trị | | |
| Ông Phạm Hồng Quảng | Chủ tịch | 72.292.400 |
| Ông Trịnh Tiến Hùng | T/viên không điều hành | 12.000.000 |
| Ông Phùng Ngọc Minh | T/viên không điều hành | 12.000.000 |
| Ban Tổng giám đốc | | |
| Ông Nguyễn Quốc Huy | Tổng Giám đốc | 68.511.500 |
| Ông Phạm Phương Thanh | Phó Tổng giám đốc | 64.731.000 |
| Ông Lê Văn Mật | Phó Tổng giám đốc | 64.731.000 |
| Bà Phạm Thị Hằng | Phó Tổng giám đốc | 64.731.000 |
| Bà Đặng Thị Thuý Nga | Phụ trách kế toán | 42.615.800 |
| Ban kiểm soát | | |
| Bà Lê Thị Hồng Vân | Trưởng ban | 64.731.000 |
| Ông Lê Hữu Bằng | Thành viên | 9.000.000 |
| Ông Lê Kim Cương | Thành viên | 9.000.000 |

2. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính quý I năm 2021 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021 của Công ty.

Lào Cai, ngày 19 tháng 04 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Người lập



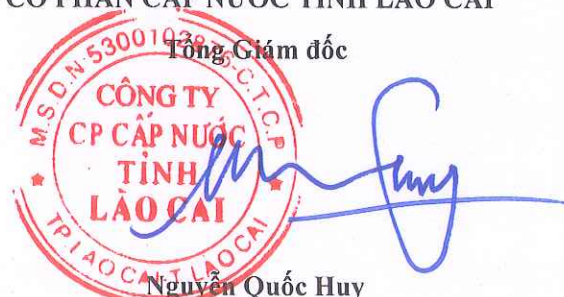
Nguyễn Thị Phượng

Kế toán trưởng



Đặng Thị Thuý Nga

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Huy

